

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC KIỂM LÂM



SỔ TAY
HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 254/QĐ-KL-CĐS ngày 03 tháng 10 năm 2024 của
Cục Kiểm lâm)

MỤC LỤC

PHẦN I.....	4
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
I. CĂN CỨ XÂY DỰNG HƯỚNG DẪN.....	4
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.....	4
1. Mục đích.....	4
2. Yêu cầu.....	4
III. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KIỂM KÊ RỪNG.....	4
1. Đối tượng kiểm kê.....	4
2. Đơn vị kiểm kê rừng.....	5
3. Chỉ tiêu kiểm kê rừng.....	5
4. Nhiệm vụ kiểm kê rừng.....	5
5. Quy định trong kiểm kê rừng.....	6
6. Lập hồ sơ quản lý rừng.....	7
IV. MỘT SỐ THUẬT NGỮ.....	7
PHẦN II.....	9
KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG.....	9
A. ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG.....	9
B. KIỂM KÊ RỪNG.....	9
I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ.....	9
1. Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật.....	9
2. Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác.....	10
3. Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng.....	10
4. Tiếp nhận kết quả điều tra rừng.....	10
4.1. Kết quả điều tra diện tích rừng.....	10
4.2. Kết quả điều tra trữ lượng rừng và tính toán trữ lượng các-bon rừng.....	10
5. Xây dựng bản đồ và tài liệu kiểm kê rừng.....	11
5.1. Thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan.....	11
5.2. Chồng xếp, biên tập bản đồ hiện trạng phục vụ kiểm kê rừng.....	11
5.3. Bàn giao tài liệu, bản đồ kiểm kê rừng.....	12
6. Tập huấn kiểm kê rừng.....	12
II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA.....	12
1. Tổ chức hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng.....	12
2. Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng.....	12
2.1. Rà soát các dữ liệu, tài liệu.....	12
2.2. Kiểm kê ngoài thực địa.....	13
III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP.....	14
1. Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng.....	14
2. Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê.....	15

3. Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng.....	15
3.1. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II	15
3.2. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp huyện	16
3.3. Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh.....	16
3.4. Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng cấp vùng và toàn quốc	17
VI. LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG	17
1. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I.....	17
2. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm II	17
3. Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính	18
3.1. Lập hồ sơ quản lý rừng cấp xã.....	18
3.2. Lập hồ sơ quản lý rừng cấp huyện.....	18
3.3. Xây dựng hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh	18
V. CÔNG BỐ KẾT QUẢ KIỂM KÊ RỪNG.....	19
VI. THÀNH QUẢ KIỂM KÊ RỪNG	19
1. Cấp xã	19
2. Cấp huyện	19
3. Cấp tỉnh.....	20
4. Vùng, Toàn quốc	20
5. Báo cáo kết quả kiểm kê rừng	20
VII. PHẦN MỀM KIỂM KÊ RỪNG	21
PHẦN PHỤ LỤC	22
Phụ lục I.....	22
MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO SẢN PHẨM ĐIỀU TRA RỪNG.....	22
Phụ lục IIA.....	23
MẪU PHIẾU PHỤC VỤ KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG	23
Phụ lục IIB.....	27
MẪU BIỂU KIỂM KÊ, HỒ SƠ VÀ SỐ QUẢN LÝ	27
Phụ lục III	29
BIÊN BẢN BÀN GIAO SỐ LIỆU, BẢN ĐỒ KIỂM KÊ.....	29
Phụ lục IV	36
PHƯƠNG PHÁP ĐO NHANH TRỮ LƯỢNG RỪNG.....	36
Phụ lục V	38
BẢN ĐỒ KẾT QUẢ KIỂM KÊ RỪNG	38
I. TRƯỜNG DỮ LIỆU LỚP BẢN ĐỒ KIỂM KÊ RỪNG.....	38
II. BIÊN TẬP BẢN ĐỒ KIỂM KÊ RỪNG	45

PHẦN I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG HƯỚNG DẪN

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT;
- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11565:2016 về Bản đồ hiện trạng rừng - Quy định về trình bày và thể hiện nội dung.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Thống nhất về kỹ thuật thực hiện kiểm kê rừng; xây dựng hồ sơ quản lý rừng làm cơ sở phục vụ quản lý về lâm nghiệp; theo dõi diễn biến rừng.

2. Yêu cầu

- Kiểm kê rừng về diện tích, trữ lượng của từng chủ rừng, từng trạng thái rừng và đất chưa có rừng theo từng mục đích sử dụng rừng, từng đơn vị quản lý và đơn vị hành chính.
- Kết quả kiểm kê rừng phải đảm bảo chính xác và được công bố theo quy định; cơ sở dữ liệu (CSDL) kết quả kiểm kê rừng được cập nhật được vào CSDL theo dõi diễn biến rừng (FRMS).

III. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KIỂM KÊ RỪNG

1. Đối tượng kiểm kê

Đối tượng kiểm kê rừng là toàn bộ diện tích quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất (gồm diện tích rừng và chưa có rừng) và diện tích rừng

sử dụng cho mục đích khác được phân theo:

a) Chủ rừng

- Chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp;
- Ủy ban nhân dân cấp xã (quản lý diện tích rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp chưa giao, chưa cho thuê).

b) Mục đích sử dụng:

- Rừng đặc dụng;
- Rừng phòng hộ;
- Rừng sản xuất;
- Rừng sử dụng cho mục đích khác (những diện tích rừng nằm ngoài rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất).

c) Trạng thái rừng.

2. Đơn vị kiểm kê rừng

- Đơn vị kiểm kê rừng là lô kiểm kê (Lô kiểm kê nằm trên một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái, thuộc duy nhất một chủ quản lý). Lô kiểm kê là đơn vị nhỏ nhất về mặt diện tích để xây dựng cơ sở dữ liệu và lập hồ sơ quản lý rừng.

- Đơn vị tính diện tích là héc ta (ha), lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị.

- Đơn vị tính trữ lượng rừng gỗ là mét khối (m^3), lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị; rừng tre nứa là nghìn cây (1.000 cây).

- Đơn vị tính trữ lượng các-bon rừng là tấn, lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị.

3. Chỉ tiêu kiểm kê rừng

Kiểm kê rừng theo các chỉ tiêu diện tích và trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng phân theo trạng thái rừng. Kết quả kiểm kê được tổng hợp theo mục đích sử dụng, chủ quản lý và tổng hợp theo các cấp hành chính.

4. Nhiệm vụ kiểm kê rừng

- Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và toàn quốc;

- Xây dựng bản đồ kiểm kê theo các cấp hành chính và chủ rừng;

- Thống kê số liệu theo hệ thống biểu quy định;

- Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng, các cấp hành chính;
- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê.

5. Quy định trong kiểm kê rừng

- Tờ bản đồ số, sổ thừa đất kế thừa cơ sở dữ liệu của ngành Tài nguyên và Môi trường để cập nhật lên trên nền bản đồ nền kiểm kê giai đoạn 2024-2025.
- Diện tích tự nhiên đơn vị hành chính theo công bố của ngành Tài nguyên và Môi trường.
- Nguyên tắc đánh số hiệu lô kiểm kê trên bản đồ: Số hiệu lô kiểm kê được ký hiệu bằng chữ số Ả rập (1, 2, 3, ...n) theo nguyên tắc từ trên xuống dưới, từ trái qua phải trong một khoảnh, số hiệu lô trong các thửa đất cùng một khoảnh được đánh nối tiếp.
- Thông tin về lô kiểm kê thể hiện trên bản đồ cấp xã gồm: Số hiệu lô, diện tích, trạng thái. Trường hợp diện tích lô quá nhỏ kể cả những lô có diện tích nhỏ hơn quy định trong đơn vị kiểm kê, chỉ thể hiện trên bản đồ số hiệu lô kiểm kê các thông tin khác lập trích lục lô theo khoảnh và tiểu khu. Bảng này được bố trí tại những khoảng trống trong tờ bản đồ.
- Bản đồ kiểm kê cấp xã, chủ rừng nhóm II gồm các lớp thông tin và quy định biên tập theo quy định trong hướng dẫn xây dựng bản đồ kiểm kê.
- Bản đồ tổng hợp kiểm kê huyện, tỉnh và toàn quốc: Được biên tập, lược bỏ bớt thông tin từ bản đồ cấp dưới theo quy định trong xây dựng bản đồ kiểm kê rừng các cấp; phải tiếp biên ranh giới hành chính và ranh giới trạng thái.
- Tổng hợp kết quả kiểm kê: Bản đồ kết quả kiểm kê cấp xã được biên tập theo quy định và chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu để quản lý và xây dựng các báo cáo thống kê. Toàn bộ số liệu thống kê trong báo cáo phải được tính ra từ cơ sở dữ liệu GIS để tránh sai sót và không nhất quán giữa số liệu và bản đồ.
- Diện tích chưa giao, chưa cho thuê do UBND xã quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật về đất đai thì coi UBND xã là một chủ quản lý trong kiểm kê rừng.
- Ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
- Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất nhưng đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thì kiểm kê theo mục đích sử dụng trên cơ sở quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trong trường hợp chủ quản lý sử dụng đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất nhưng vắng mặt trong suốt thời gian kiểm kê thì người thân được quyền ký thay (bố, mẹ, vợ, chồng, con) và được đại diện chính quyền địa phương xác nhận.

- Bản đồ giao đất, cho thuê đất của địa phương có thể hiện chủ quản lý, nhưng chưa có tính pháp lý, nếu được địa phương công nhận thì sử dụng làm tài liệu kiểm kê rừng.

6. Lập hồ sơ quản lý rừng

- Hồ sơ quản lý rừng thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT. Hồ sơ quản lý gồm danh sách các lô kiểm kê rừng, bản đồ các lô kiểm kê rừng, bảng biểu thống kê diện tích, trữ lượng rừng và đất không có rừng theo trạng thái, nguồn gốc và mục đích sử dụng của từng chủ rừng, từng đơn vị hành chính và đơn vị quản lý rừng.

- Hồ sơ quản lý rừng được xuất, in ra từ cơ sở dữ liệu bản đồ kết quả kiểm kê rừng để đảm bảo tính thống nhất giữa hồ sơ quản lý và số liệu báo cáo.

IV. MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Bản đồ

Bản đồ kiểm kê rừng gồm: bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc; bản đồ kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II.

2. Kiểm kê rừng

Kiểm kê rừng thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Lâm nghiệp và Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT để điều chỉnh, bổ sung thông tin cho các lô rừng, thống kê diện tích, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng và đất chưa có rừng của từng chủ rừng, từng đơn vị hành chính và đơn vị quản lý rừng; bổ sung những thông tin về đặc điểm xã hội của lô rừng như tên chủ rừng, tình trạng về quyền sử dụng, tranh chấp... đồng thời điều chỉnh làm chính xác thêm kết quả điều tra các lô rừng như ranh giới, tên trạng thái, tên loài cây, tuổi rừng, trữ lượng...

3. Chủ rừng

- Chủ rừng nhóm I: hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, UBND cấp xã quản lý rừng chưa giao, chưa cho thuê.

- Chủ rừng nhóm II: ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ; tổ chức kinh tế; đơn vị vũ trang; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo

dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

4. Chủ quản lý rừng

Chủ quản lý rừng bao gồm chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê quy định tại điểm c khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

5. Tiểu khu

Là đơn vị quản lý rừng gồm nhiều khoảnh. Tiểu khu có diện tích khoảng 1.000 ha, trong cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã). Thứ tự tiểu khu được ghi số bằng chữ số Ả Rập trong phạm vi của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), từ tiểu khu số 1 đến tiểu khu cuối cùng (ví dụ: Tiểu khu 1, Tiểu khu 2).

6. Khoảnh

Là đơn vị quản lý rừng có diện tích khoảng 100 ha, trong cùng đơn vị hành chính cấp xã. Thứ tự khoảnh được ghi số bằng chữ số Ả Rập, từ khoảnh 1 đến khoảnh cuối cùng, trong phạm vi từng tiểu khu (ví dụ: Khoảnh 1, Khoảnh 2).

7. Lô trạng thái

Lô trạng thái rừng là đơn vị diện tích rừng tương đối đồng nhất về nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, thành phần loài cây và trữ lượng.

8. Lô kiểm kê

Lô kiểm kê rừng là một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái rừng có diện tích khoảng 10 ha thuộc một chủ quản lý.

9. Thửa đất

Là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.

10. Số hiệu lô, khoảnh, tiểu khu được thể hiện trên bản đồ

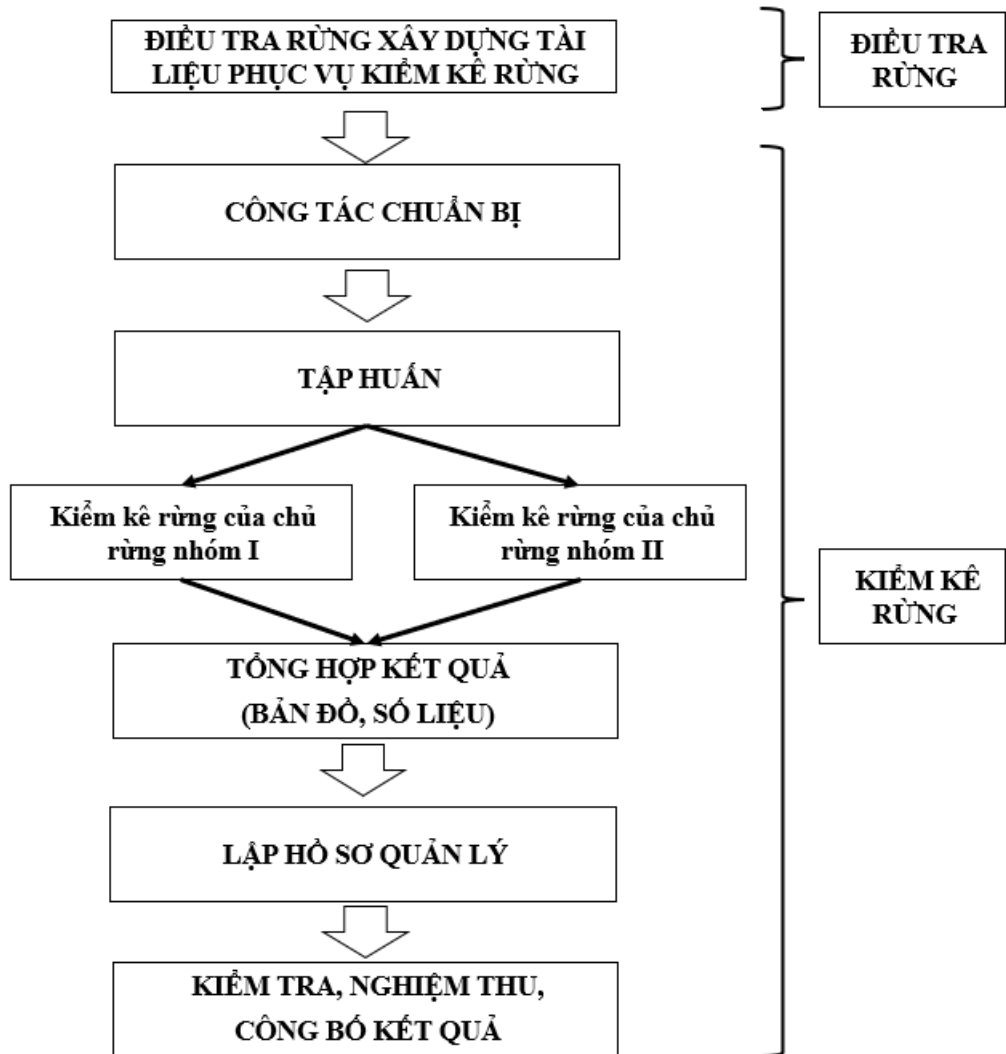
- Ký hiệu bằng chữ số hoặc chữ số kết hợp với các chữ cái A, B, C... để phân biệt giữa lô này với lô khác, khoảnh này với khoảnh khác hoặc tiểu khu này với tiểu khu khác.

- Số thứ tự của tiểu khu, khoảnh, lô được ghi số theo trình tự từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, trường hợp được bổ sung thì bên cạnh tiểu khu, khoảnh, lô gốc bổ sung ký hiệu A, B, C (ví dụ Tiểu khu 1A, Khoảnh 1A, Lô 1A).

PHẦN II

KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

Sơ đồ tổ chức thực hiện kiểm kê rừng cấp tỉnh



A. ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG

Điều tra hiện trạng diện tích, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng ban hành kèm theo Quyết định số 145/QĐ-KL-CĐS ngày 18/6/2024 của Cục Kiểm lâm (sau đây viết tắt là Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng).

B. KIỂM KÊ RỪNG

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật

- Xây dựng đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ

- Tổ chức hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ; chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

- Thiết kế kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ công tác

Thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện; Tổ công tác ở các cấp tỉnh, huyện, xã và chủ rừng nhóm II để triển khai thực hiện kiểm kê rừng ở các cấp.

3. Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng

- Kế hoạch kiểm kê rừng được lập ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, chủ rừng nhóm II.

4. Tiếp nhận kết quả điều tra rừng

Kết quả điều tra hiện trạng rừng thực hiện tại Mục A Phần II bao gồm:

4.1. Kết quả điều tra diện tích rừng

a) Hệ thống bản đồ

- Bản đồ hiện trạng rừng cấp xã trên nền ảnh viễn thám; Bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện; Bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh;

- Tỷ lệ theo theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11565-2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT.

- Sản phẩm dạng số định dạng .shp và sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

b) Hệ thống biểu thống kê hiện trạng rừng

Kết quả thống kê các biểu hiện trạng diện tích rừng theo đơn vị hành chính theo các mẫu biểu quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT.

c) Kết quả phân tích số liệu hiện trạng, so sánh, đánh giá diễn biến hiện trạng diện tích rừng theo các thời kỳ (tối thiểu phải so sánh với kết quả điều tra rừng kỳ gần nhất).

d) Báo cáo kết quả điều tra diện tích rừng.

4.2. Kết quả điều tra trữ lượng rừng và tính toán trữ lượng các-bon rừng

a) Hệ thống biểu thống kê: